

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG (ANGIMEX)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang được thành lập theo Quyết định thành lập số 382/QĐ.UB ngày 01 tháng 09 năm 1992 do Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang cấp và theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh Nghiệp Nhà Nước số 5206000004 ngày 09/11/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/06/2005 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 02/08/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Tổ chức doanh nghiệp theo hình thức: Công ty là doanh nghiệp nhà nước, trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang, hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng.

Vốn kinh doanh của Công ty: 12.600.232.638 đồng (mười hai tỉ sáu trăm triệu hai trăm ba hai ngàn sáu trăm ba tám đồng).

Trụ sở Công ty đặt tại số 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp chế biến nông sản; kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty được thành lập để hoạt động trong các lĩnh vực sau:

Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Sản xuất kinh doanh bao bì; Mua bán nông sản, lương thực, thực phẩm, thuốc lá, trứng vịt, da trâu, bò, gỗ trầm hương, quế, cao su, đồ nhựa, xà phòng, sành sứ, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, đồ uống, rượu bia, đường, sữa, bột ngọt, muối i-ốt, quần áo may sẵn, giày dép, túi xách, mua bán đồ chơi trẻ em; Mua, bán một số mặt hàng thực phẩm khác (bánh mì, mứt, kẹo, mì ăn liền, bánh đa cua, phở, bún, chè, đường, cà phê,...) mua bán phương tiện vận tải, máy nông ngư cơ; mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, mua bán đồ điện gia dụng; dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh siêu thị; vận tải đường sông, đường bộ; kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng; công nghiệp; các dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc nông nghiệp, chế tạo, sửa chữa máy nông nghiệp; dạy ngoại ngữ, tin học; mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi; Mua bán linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, mua bán điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm; mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại, đại lý cung cấp dịch vụ mạng điện thoại di động.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2005/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và tuân thủ theo Hệ thống kế toán Việt Nam và hệ

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG (ANGIMEX)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Vì vậy, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ, các khoản mục có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại thời điểm 31/12/2007 (tỷ giá 16.114 VNĐ/USD và 21.002 VNĐ/ EUR).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua trên hóa đơn của người bán và các chi phí có liên quan trực tiếp phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để xác định giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho cuối năm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp bình quân gia quyền.

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho xác định khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Trong năm công ty không có lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ hai (02) năm trở lên, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ; và các khoản nợ dưới hai (02) năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Việc tăng hoặc giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
- Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm khoá sổ năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

- TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG (ANGIMEX)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, nâng cấp, cải tiến được tính vào giá trị TSCĐ, và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian
- Đất	50 năm
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	5 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Giấy phép nhượng quyền	5 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

- Vốn góp liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo phương pháp giá gốc.
- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên kết dưới hình thức đầu tư gián tiếp vào công ty cổ phần theo mệnh giá cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Lãi lỗ được chia từ hoạt động liên kết tương ứng với tỉ lệ góp vốn đầu tư vào công ty liên kết.
- Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.
- Giá trị vốn góp vào Công ty liên kết được phản ánh trên tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" là giá trị vốn góp được bên nhận đầu tư xác nhận trong biên bản góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

- Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản "Vốn góp liên doanh" là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

7. Ghi nhận chi phí phải trả

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG (ANGIMEX)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện Đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

8. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ tài chính, mức trích lập là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Thông tư 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005 và Thông tư 87/2006/TT-BTC ngày 27/09/2006 sửa đổi Thông tư 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005 về việc hướng dẫn một số điều tại quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước & quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn hàng bán trong kỳ trong kỳ bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí chung tiêu hao cho việc sản xuất sản phẩm tương ứng với phần doanh thu được ghi nhận.

11. Thuế

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 28% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Các tờ khai thuế của Công ty vẫn còn tùy thuộc kết quả kiểm tra của các Cơ quan thuế. Do việc áp dụng các luật lệ, quy định về thuế đối với nhiều loại hình giao dịch còn tùy thuộc vào các hướng dẫn khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được điều chỉnh căn cứ kết quả quyết toán của Cơ quan thuế.

12. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào giá thành, chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương thực tế vào giá thành, chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.

Kinh phí Công Đoàn được trích trên tiền lương thực tế vào giá thành, chi phí là 2%.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2007		31/12/2006
Tiền mặt	1.607.688.244	(a)	1.769.443.262
Tiền gửi ngân hàng	2.731.054.327	(b)	2.305.134.564
Tiền đang chuyển	3.399.950.403	(c)	-
Các khoản tương đương tiền	-		-
Cộng	7.738.692.974		4.074.577.826

(a) Chi tiết:

Tiền mặt tại quỹ (VND)	1.569.588.947	
Tiền mặt tại quỹ (có gốc ngoại tệ)	38.099.297	# 2.364,36 USD

(b) Chi tiết:

Tiền gửi ngân hàng (VND)	1.187.343.654	
Tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ USD)	1.541.934.319	# 95.689,11 USD
Tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ EUR)	1.776.354	# 77,03 EUR

(c) Chi tiết tiền gửi ngân hàng HSBC đang chuyển: số tiền là 211.000,00 USD.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2007		31/12/2006
1. Phải thu khách hàng	59.065.758.412	(d)	20.117.883.514
2. Trả trước cho người bán	14.499.602.283	(e)	2.428.026.641
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-		767.224.042
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	-		-
5. Các khoản phải thu khác	2.567.801.838	(f)	2.773.825.490
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-		-
Cộng	76.133.162.533		26.086.959.687

(d) Phải thu khách hàng

	31/12/2007	trong đó gồm:
Công ty XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang	30.497.822.126	# 1.852.376,19 USD
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - TP/HCM	12.788.076.595	# 706.812,50 USD
DNTN Tường Dung - Châu Phú	5.655.997.500	
DNTN Mười Ty - Chợ Mới	2.056.000.000	
Công ty cổ phần thủy sản Kiên thành	1.617.820.991	
CH vật tư nông nghiệp Đảm Thúy - Châu Phú	1.133.000.000	
Nguyễn Thị Ngọc Minh	750.000.000	
Công ty AFIEX An Giang	638.867.800	
DNTN Sái Diễm	590.000.000	
Đại lý vật tư nông nghiệp Dũng Tầm - CM	501.500.000	
Cửa hàng ĐTDĐ Hoàng Long	421.027.000	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

Nguyễn Quốc Tuấn	330.000.000		
KH CH Honda Angimex 3	325.016.000		
Cửa hàng ĐTDD Đại Hải	295.987.000		
CH VTNN Sơn Thành	285.000.000		
CH ĐTDD Ngọc Phương	191.616.000		
CH thuốc thú y TS TACN Hồng Thanh	180.113.900		
Cửa hàng vật tư NN Kim Duyên - Chợ Mới	114.000.000		
Cty Honda Việt Nam - Vĩnh Phúc	106.222.543		
Khác	587.690.957		
	59.065.758.412		
(e) Trả trước cho người bán	31/12/2007		
Công ty TNHH Văn Khoa Sài Gòn	3.185.000.000		
Công ty TNHH Cơ khí CNN Bùi Văn Ngo	735.491.144		
Công ty CP XLCK & LTTP Long An	650.200.000		
Võ Văn Ca	278.759.000		
Công ty TNHH Xây dựng điện - Cần Thơ	173.000.000		
Công ty TNHH Bùi Văn Ngo	133.000.000		
Khác	145.749.338		
Công ty Extru-tech inc	4.519.977.000	#	280.500,00 USD
Công ty STOLZ SEQUIPAG	2.321.380.423	#	144.059,85 USD
Toeffer International Asia PTE LTD	2.357.045.378	#	146.273,14 USD
	14.499.602.283		
(f) Chi tiết các khoản phải thu khác:	31/12/2007		
Công ty Honda Việt Nam - Vĩnh Phúc	11.992.500		
Ứng trước phí kiểm toán	5.000.000		
Tiền chi cho lao động đối dư	2.491.676.338		
Thu tiền lãi công ty AFA	59.133.000		
	2.567.801.838		
3. Hàng tồn kho	31/12/2007	31/12/2006	
Hàng mua đang đi đường	2.569.690	-	
Nguyên liệu, vật liệu	17.621.717.257	6.830.038.087	
Công cụ, dụng cụ	1.828.530.597	2.984.044.783	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	12.516.503	
Thành phẩm	53.829.185.532	36.987.639.360	
Hàng hóa	14.601.591.598	22.941.038.723	
Hàng gửi đi bán	-	-	
Cộng	87.883.594.674	69.755.277.456	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
Giá trị thuần có thể thực hiện được	87.883.594.674	69.755.277.456	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007***Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác***4. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2007	31/12/2006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	832.185.431 (g)	554.757.659
Cộng	832.185.431	554.757.659

(g) Tài sản ngắn hạn khác**31/12/2007**

Tạm ứng cho nhân viên công ty:

Nguyễn Thanh Vũ (1973)	124.500.000
Trần Vũ Duy Sơn	98.000.000
Đinh Thị Bích Liễu	51.500.000
Trịnh Quang Tám	47.182.000
Đỗ Minh Hùng	40.528.000
Huỳnh Thanh Tùng	20.000.000
Nguyễn Thọ Truyền	20.000.000
Trương Minh Bảo	82.675.431

Thẻ chấp ký quỹ ngắn hạn:

Công ty Honda Việt Nam	250.000.000
Trung tâm ĐTDĐ CDMA (Stelecom)	25.700.000
Ký quỹ ở ngân hàng (Nông nghiệp, Ngoại thương)	12.000.000
Công ty TNHH CNĐĐ FPT - Hà Nội	50.000.000
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - An Giang	8.000.000
Khách hàng thẻ paynet	2.100.000

832.185.431**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	38.425.264.411	6.271.454.517	5.990.400	44.690.728.528
Máy móc thiết bị	25.860.383.278	2.195.917.495	609.886.000	27.446.414.773
Phương tiện vận tải	2.355.467.285	-	-	2.355.467.285
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.466.415.779	113.312.207	116.000.000	1.463.727.986
TSCĐ hữu hình khác	150.000.000	-	-	150.000.000
Cộng	68.257.530.753	8.580.684.219	731.876.400	76.106.338.572
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	18.431.362.888	2.997.419.010	5.493.984	21.423.287.914
Máy móc thiết bị	12.108.557.505	2.959.552.072	312.743.152	14.755.366.425
Phương tiện vận tải	1.176.133.554	224.840.124	-	1.400.973.678
Thiết bị dụng cụ quản lý	662.659.696	332.331.589	94.251.544	900.739.741
TSCĐ hữu hình khác	150.000.000	-	-	150.000.000
Cộng	32.528.713.643	6.514.142.795	412.488.680	38.630.367.758

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG (ANGIMEX)

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007***Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác.***Giá trị còn lại**

Nhà cửa, vật kiến trúc	19.993.901.523	23.267.440.614
Máy móc thiết bị	13.751.825.773	12.691.048.348
Phương tiện vận tải	1.179.333.731	954.493.607
Thiết bị dụng cụ quản lý	803.756.083	562.988.245
TSCĐ hữu hình khác	-	-
Cộng	35.728.817.110	37.475.970.814

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.644.062.983

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	10.621.728.809	432.374.376	-	11.054.103.185
Phần mềm vi tính	22.888.250	80.200.000	22.888.250	80.200.000
Giấy phép nhượng quyền	315.140.000	-	-	315.140.000
TSCĐ vô hình khác	3.790.589.357	-	-	3.790.589.357
Cộng	14.750.346.416	512.574.376	22.888.250	15.240.032.542
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	103.225.375	102.860.748	-	206.086.123
Phần mềm vi tính	14.877.369	-	14.877.369	-
Giấy phép nhượng quyền	152.317.657	63.027.996	-	215.345.653
TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-
Cộng	270.420.401	165.888.744	14.877.369	421.431.776
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	10.518.503.434			10.848.017.062
Phần mềm vi tính	8.010.881			80.200.000
Giấy phép nhượng quyền	162.822.343			99.794.347
TSCĐ vô hình khác	3.790.589.357			3.790.589.357
Cộng	14.479.926.015			14.818.600.766

Tài sản cố định vô hình khác có nguyên giá là 3.790.589.357 đồng. Đây là giá trị lợi thế kinh doanh.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2007	31/12/2006
- XDCBDD: Xí nghiệp 1 - Mỹ Thới		116.674.909
- XDCBDD: Cải tạo Phân xưởng Bình Khánh - Xí Nghiệp	196.796.744	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xí nghiệp 3 - Chợ Vàm	119.000.000	119.000.000
- Xí nghiệp 3 - Thoại Sơn	191.960.000	191.960.000
- Dây chuyền lau bóng gạo kho 2 (PX Long Xuyên)	21.770.814	-
- Phân xưởng Đồng Lợi	13.630.076	-
- Xí nghiệp Châu Đốc - Hòa Lạc	-	30.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2007	31/12/2006
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.701.148.000 (h)	6.701.148.000
3. Đầu tư dài hạn khác	5.101.643.075 (i)	18.250.750.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	11.802.791.075	24.951.898.000

(h) Chi tiết đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

	Số tiền
Góp vốn vào Công ty Liên doanh ANGIMEX- KITOKU	2.951.148.000 (*)
Góp vốn vào Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	3.750.000.000 (**)
	6.701.148.000

(*) Tương đương góp 236.000,00 USD để thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(**) Công ty chiếm 25% vốn điều lệ của công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang.

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán dài hạn khác:

	Số tiền	Số cổ phiếu
Ngân hàng Eximbank	491.693.075	480
Công ty XNK THUỶ SẢN AFASCO	4.500.000.000	45.000
Hợp tác xã NN Trường Thạnh	60.000.000	600
Hợp tác xã NN Tân Mỹ Hưng	19.950.000	133
Hợp tác xã NN Thọ Mỹ Hưng	30.000.000	250
	5.101.643.075	46.463

9. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2007	31/12/2006
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.530.135.562 (j)	2.749.385.892
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	2.530.135.562	2.749.385.892

(j) Chi tiết

	Số tiền
Số dư đầu năm	2.749.385.892
Tăng trong năm	887.862.880
Kết chuyển vào chi phí	1.107.113.210
Số dư cuối năm	2.530.135.562 (*)

(*) Chi tiết chi phí trả trước văn phòng phẩm, đồ dùng, dụng cụ văn phòng ở các xí nghiệp, cửa hàng và văn phòng công ty.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2007	31/12/2006
Vay ngắn hạn	78.300.645.139 (k)	48.706.825.556
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

(k) Bao gồm các khoản vay:	31/12/2007	31/12/2006
Ngân hàng NN & PT NT Việt Nam - CN An Giang	-	4.150.000.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	5.801.040.000 (1)	
Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	17.612.602.000 (2)	
Ngân hàng An Bình - CN Cần Thơ	31.760.694.000 (3)	
Vay công nhân viên	23.126.309.139 (4)	44.556.825.556
	78.300.645.139	48.706.825.556

- (1) Đây là khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng tín dụng số 08/2007/NHNT.AG ngày 11 tháng 05 năm 2007

Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD

Hình thức vay: Theo hạn mức tín dụng

Mục đích vay: Kinh doanh thức ăn thủy sản

Lãi suất: 6,5 %/năm

Lãi suất nợ quá hạn: 1,50%/ tháng

Thời gian vay: 3 tháng theo từng giấy nhận nợ cụ thể

Thời gian trả lãi: trả lãi hàng tháng

Dư nợ vay đến 31/12/2007 là 360.000 USD

- (2) Đây là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Á Châu - CN An Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số ANG.DN.06.19062007 ngày 17/07/2007

Hạn mức tín dụng 4.000.000 USD

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và chiết khấu chứng từ hàng xuất khẩu

Thời hạn vay: theo kế ước nhận nợ số ANG.DN.06.19062007/KU18 ngày 31/12/2007, thời hạn vay 6 tháng

Lãi suất: 5,96%/ năm

Dư nợ vay đến 31/12/2007 là 1.093.000 USD

- (3) Đây là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng An Bình - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0400/HĐTD ngày 26/07/2007

Hạn mức tín dụng 4.000.000 USD

Thời hạn của HMTD: 12 tháng từ ngày 26/07/2007 đến 25/07/2008

Lãi suất: theo hợp đồng rút vốn vay cụ thể số 0400/HĐRV/2007-01 ngày 31/10/2007 thì lãi suất 0,5222%/ tháng

Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ

Dư nợ vay đến 31/12/2007 là 1.971.000 USD

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động nhập nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc, thủy sản và thu mua lúa gạo xuất khẩu, chiết khấu chứng từ hàng xuất

Hình thức đảm bảo: Cho vay tín chấp

- (4) Đây là khoản vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên. Khoản vay cá nhân này phát sinh từ các năm trước. Ban Giám đốc cam kết chịu trách nhiệm theo dõi, hạch toán, có chứng từ hợp lệ để chứng minh cũng như hoàn trả các khoản vay này cho các bộ phận nhân viên

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

Mục đích vay:	huy động tiền nhàn rỗi của cán bộ, công nhân viên và những người có nhu cầu gửi tiết kiệm tại công ty.
Thời hạn vay:	không kỳ hạn
Lãi suất:	theo lãi suất của Công ty vay các ngân hàng thương mại theo từng kỳ.
Lãi suất thực tế:	0,85%/ tháng
Thời gian trả lãi	trả lãi hàng tháng

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2007	31/12/2006
Phải trả người bán	3.513.133.599 (l)	13.466.545.233
Người mua trả tiền trước	1.100.149.754 (m)	1.649.834.979
Cộng	4.613.283.353	15.116.380.212

(l) Phải trả người bán

	31/12/2007
Công ty Honda Việt Nam tại TPHCM	63.687.099
Sở tài chính tỉnh An Giang	1.627.248.000
Công ty Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải	862.731.308
Công ty cổ phần thủy sản Kiên thành	505.158.443
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - TPHCM	214.842.867
Công ty Bảo Minh An Giang	116.021.719
Công ty TNHH Chứng Khoán NH Ngoại Thương VN	99.000.000
Khác	24.444.163
	3.513.133.599

(m) Người mua trả tiền trước

	31/12/2007		
CN Cty Dầu Thực Vật Cái Lân tại Cần Thơ	20.627.700		
XN Thức Ăn chăn nuôi thủy sản AG	10.000.000		
Khác	24.217.840		
East and West Food LTD	21.418.729	#	1.329,20 USD
Cty Pat-pro Overseas	685.740.133	#	42.555,55 USD
Cty Sunrise (Hardrock Mineral)	196.503.292	#	12.212,00 USD
Cty Yu Luen Hong - Hong kong	141.642.060	#	8.790,00 USD
	1.100.149.754		

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2007	31/12/2006
Thuế giá trị gia tăng	5.793.934.621	255.958.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000.139	679.907.269
Thuế thu nhập cá nhân	1.727.064.332	1.103.563.870
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	377.016.276 (n)	-
Cộng	8.798.015.368	2.039.429.534

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

(n) Chi tiết:

Lệ phí trước bạ	32.844.000
Tiền chậm nộp lệ phí trước bạ & tiền sử dụng đất	344.172.276

13. Chi phí phải trả

	31/12/2007	31/12/2006
Chi phí lãi vay dài hạn	7.000.000	
Cộng	7.000.000	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2007	31/12/2006
Kinh phí công đoàn	322.375.668	41.461.840
Bảo hiểm xã hội	243.000	29.143.000
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	41.812.112.856 (o)	1.855.000.256
Phải trả, phải nộp khác	19.925.073.519 (p)	372.868.700
Cộng	62.059.805.043	2.298.473.796

(o) Chủ yếu là tiền mua cổ phiếu ưu đãi và các khoản chi liên quan đến cổ phần hóa.

(p) Phải trả khác

	31/12/2007	Chưa xác nhận
Công ty TNHH VTĐS & kho bãi Vinh Quân	69.038.660	
Cán bộ công nhân viên	212.898.100	
HTX Hoàn Thanh - LX	15.000.000 (*)	15.000.000
Công ty TNHH Việt Hùng - Thoại Sơn	14.700.000 (*)	14.700.000
Lao động dôi dư	924.828.700 (**)	
Trả lương cho người lao động	10.388.805.709	
Quỹ khen thưởng trả cho CBCNV	6.504.152.204	
Quỹ phúc lợi trả cho CBCNV	1.795.650.146	
	19.925.073.519	29.700.000

(**) Đây là khoản tiền trợ cấp thôi việc, công ty ứng trước cho cán bộ công nhân viên thôi việc do lao động dôi dư. Công ty chưa có quy định cụ thể cũng như chưa quyết toán tiền trợ cấp cho những lao động dôi dư này. Ban Giám đốc cam kết chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến việc tạm ứng tiền cho nhân viên.

15. Nợ dài hạn

	31/12/2007	31/12/2006
Vay và nợ dài hạn	4.000.000.000 (q)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	787.109.068 (r)	612.272.668
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng	4.787.109.068	612.272.668

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007***Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác*

(q) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Ngoại thương - CN An Giang:

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 249/2007/NHNT.AG ngày 26 tháng 09 năm 2007

Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Xây lắp và trang bị mới một số máy móc thiết bị cho nhà máy.

Thời hạn vay: 48 tháng kể từ rút vốn đầu tiên

Lãi suất cho vay: 1,05%/ tháng

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

Đảm bảo: Nhà xưởng & một phần máy móc thiết bị đầu tư mới vào dự án - kho 1 thuộc Xi nghiệp chế biến lương thực 1 của công ty. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 812/HĐTC/NT.AG ngày 17/10/2007

(r) Trong năm công ty đã chi cho lao động dôi dư.

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh Nghiệp Nhà Nước số 5206000004 ngày 09/11/1992 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 02/08/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 12.600.232.638 VND.

Trong đó:

	Vốn góp	CL do đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế
Số dư đầu năm trước	49.682.542.290	-			93.001.336
- Theo QT thuế	31.714.252	9.515.083.463	5.445.321.853	4.818.713.140	-
- Lãi trong năm trước	8.678.764.655	-	31.260.733	15.101.855	16.467.580.800
- Tăng khác		-	3.466.404.777	1.646.758.080	-
- Giảm khác	-	-	5.412.624.523	-	16.560.582.136
Số dư cuối năm trước	58.393.021.197	9.515.083.463	3.530.362.840	6.480.573.075	-
Số dư đầu năm nay	58.393.021.197	9.515.083.463	3.530.362.840	6.480.573.075	-
- Lãi trong năm nay		-	-		15.180.801.731
- Tăng khác	8.979.165.596	-	3.764.424.232	-	-
- Giảm khác	-		4.593.365.862	4.690.407.803	15.367.224.977
Số dư cuối năm nay	67.372.186.793	9.515.083.463	2.701.421.210	1.790.165.272	(186.423.246)

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2007	Năm 2006
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.399.289.491.191	1.303.478.698.021
Các khoản giảm trừ doanh thu	68.842.548	74.403.113
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	68.842.548	74.403.113
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.399.220.648.643	1.303.404.294.908

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2007	Năm 2006
- Giá vốn hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	1.291.556.364.783	1.179.373.132.687
	1.291.556.364.783	1.179.373.132.687

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2007	Năm 2006
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	877.178.075	1.618.823.206
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	18.784.393.075	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	772.881.385	
Lãi bán ngoại tệ	952.478.021	
Tiền lãi do bán hàng trả chậm	940.281.352	
Chênh lệch tỷ giá, chênh lệch giá	8.605.064	3.107.221.282
Tiền lãi công ty AFA hỗ trợ tín dụng	59.133.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	219.284.661	-
Cộng	22.614.234.633	4.726.044.488

20. Chi phí tài chính

	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí lãi vay	16.489.028.083	17.164.817.081
Chênh lệch tỷ giá, phí ngân hàng	4.675.951.096	3.269.915.921
Chi phí tài chính khác	-	2.088.600
Cộng	21.164.979.179	20.436.821.602

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí nhân viên	2.306.154.304	4.377.717.984
Chi phí vật liệu bao bì	15.904.564.119	17.633.832.197
Chi phí đồ dùng công cụ	119.280.579	272.167.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.495.397	34.484.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.416.777.411	46.411.031.190
Chi phí bằng tiền khác	1.125.142.693	824.425.856
Cộng	56.964.414.503	69.553.659.853

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí nhân viên quản lý	26.932.749.438	15.125.843.299
Chi phí vật liệu quản lý	110.537.639	103.221.172
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.348.235	90.644.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	877.390.300	697.069.821
Thuế, phí, lệ phí	1.444.183.567	1.148.623.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.058.231	1.318.484.676
Chi phí bằng tiền khác	2.964.591.558	1.788.194.792
Cộng	33.754.858.968	20.272.081.793

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

23. Thu nhập khác

	Năm 2007	Năm 2006
Thanh lý TSCĐ	207.847.619	
Thu tiền bán đầu giá	-	4.075.435.200
Tiền thưởng tàu, bồi thường chờ đợi tàu	-	1.949.686.914
Phí ủy thác	-	45.402.020
Tiền hỗ trợ lãi vay	-	375.247.799
Thu nhập khác	3.319.999.590	351.339.495
Cộng	3.527.847.209	6.797.111.428

24. Chi phí khác

	Năm 2007	Năm 2006
Thanh lý TSCĐ	476.435.804	1.298.092.853
Khác	287.955.344	29.486.482
	764.391.148	1.327.579.335

25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2007	Năm 2006
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.157.721.904	23.964.175.554
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	21.157.721.904	23.964.175.554
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.976.920.173	7.496.594.754
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.180.801.731	16.467.580.800
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2007	15.180.801.731	16.467.580.800

VI. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	28,02%	43,82%
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	71,98%	56,18%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	66,14%	52,42%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	33,86%	47,58%

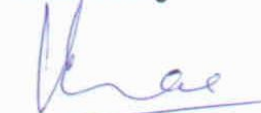
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Việt Nam đồng (VND), ngoại trừ trường hợp thể hiện bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	1,51 lần	1,91 lần
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,12 lần	1,08 lần
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	0,05 lần	0,04 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	1,48%	1,82%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	1,07%	1,25%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	8,82%	13,40%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	6,33%	9,21%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	18,70%	21,13%

Kế toán trưởng



VÕ THANH BẢO

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2007



GIÁM ĐỐC

CAO MINH LÂM